

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

đã được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

# MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                        | <b>2-4</b>   |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                            | <b>5-6</b>   |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>                  | <b>7-62</b>  |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 7-10         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021      | 11           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2021                | 12-13        |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021         | 14-62        |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 9 năm 2021.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13: 780.000.000.000 đồng.*

### Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại : 0766 074 787  
Mã số thuế : 0 1 0 7 7 9 5 9 4 4

### Tình hình tài chính tổng hợp và hoạt động kinh doanh tổng hợp

Tình hình tài chính tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 62).

### Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên           | Chức vụ                    |  |
|---------------------|----------------------------|--|
| Ông Phan Ngọc Ân    | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 02/03/2021                             |
| Bà Bùi Hương Giang  | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 21/7/2020 và Miễn nhiệm ngày 02/3/2021 |
|                     | Thành viên                 | Bổ nhiệm ngày 21/7/2020                              |
| Ông Bùi Quang Huy   | Thành viên                 | Bổ nhiệm ngày 02/03/2021                             |
| Ông Lê Xuân Thọ     | Thành viên                 | Bổ nhiệm ngày 02/03/2021                             |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên                 |  |
| Bà Vũ Thị Thùy Dung | Thành viên                 | Miễn nhiệm ngày 02/3/2021                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>      | <u>Chức vụ</u> |                         |
|-----------------------|----------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải  | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 02/3/2021 |
| Bà Dương Thị Hồng Tân | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 02/3/2021 |
| Ông Nguyễn Quốc Văn   | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 02/3/2021 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u>    |
|--------------------|-------------------|
| Bà Bùi Hương Giang | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phan Ngọc Ân   | Phó Tổng Giám đốc |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

---

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Hương Giang**

3846  
NG T  
ÊM H  
TO  
TÂM  
- T

Số : 2005.05/2021/BCTC- NVT2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021**Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022 từ trang 07 đến trang 62, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>4.292.983.590.561</b> | <b>4.655.809.118.725</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>113.989.076.918</b>   | <b>7.411.278.258</b>     |
| 1. Tiền   | 111        |             | 101.989.076.918          | 7.411.278.258            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 12.000.000.000           | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.2a</b> | <b>57.182.666.667</b>    | <b>14.000.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 65.097.500.000           | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (7.914.833.333)          | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                        | 14.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>3.075.128.335.220</b> | <b>3.641.698.049.923</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 2.813.040.379.237        | 3.513.015.978.086        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 30.804.571.227           | 12.620.262.827           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5a        | 188.918.714.983          | 69.733.606.034           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6a        | 42.278.011.771           | 46.241.544.974           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                        | -                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 86.658.002               | 86.658.002               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.039.888.701.313</b> | <b>988.720.909.873</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 1.039.888.701.313        | 988.720.909.873          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>6.794.810.443</b>     | <b>3.978.880.671</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 6.794.810.443            | 3.978.880.671            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.173.176.892.257</b> | <b>546.192.441.455</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>82.600.809.256</b>    | <b>87.745.367.223</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.5b        | 17.110.809.256           | 21.275.967.223           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.6b        | 65.490.000.000           | 66.469.400.000           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>301.203.870.226</b>   | <b>101.202.624.871</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 119.615.650.189          | 100.863.770.431          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 157.484.012.801          | 121.486.524.848          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (37.868.362.612)         | (20.622.754.417)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 181.588.220.037          | 338.854.440              |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 182.095.526.000          | 691.676.000              |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (507.305.963)            | (352.821.560)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>14.912.916.682</b>    | <b>15.175.990.712</b>    |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | 15.175.990.712           | 15.175.990.712           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | (263.074.030)            | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>11.239.203.104</b>    | <b>106.902.832.119</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12        | 11.239.203.104           | 106.902.832.119          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.2b</b> | <b>697.584.557.710</b>   | <b>162.775.373.155</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 650.380.000.000          | 130.000.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 64.024.187.416           | 34.624.187.416           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (16.819.629.706)         | (1.848.814.261)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>65.635.535.279</b>    | <b>72.390.253.375</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 65.635.535.279           | 72.390.253.375           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>5.466.160.482.818</b> | <b>5.202.001.560.180</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>4.029.079.718.235</b> | <b>4.636.295.316.380</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>4.029.079.718.235</b> | <b>4.636.295.316.380</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 3.780.215.172.325        | 4.527.398.385.111        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 1.445.709.084            | 48.988.880.825           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 14.511.587.250           | 11.632.695.526           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 9.352.878.141            | 1.504.428.392            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 2.548.750.000            | 1.631.818.604            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 59.998.560.435           | 12.439.107.922           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18        | 161.007.061.000          | 32.700.000.000           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

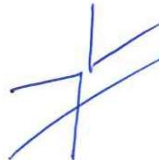
| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>1.437.080.764.583</b> | <b>565.706.243.800</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>1.437.080.764.583</b> | <b>565.706.243.800</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 780.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 780.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 279.844.500.000          | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 377.236.264.583          | 65.706.243.800           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 65.706.243.800           | 19.761.620.663           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 311.530.020.783          | 45.944.623.137           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>5.466.160.482.818</b> | <b>5.202.001.560.180</b> |

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mỹ Linh

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

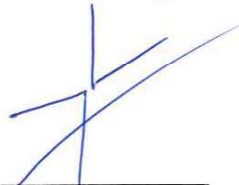
| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay            |                    |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|
|  |       |             | Năm nay            | Năm trước          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 10.438.070.008.694 | 12.840.447.414.071 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 568.708.386        | 32.092.635         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 10.437.501.300.308 | 12.840.415.321.436 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 9.963.051.405.634  | 12.647.310.218.768 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 474.449.894.674    | 193.105.102.668    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 13.311.510.834     | 4.071.693.624      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 43.306.322.999     | 118.151.609.243    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 4.488.772.605      | 112.128.081.229    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 15.293.173.158     | 1.478.988.717      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 50.686.166.645     | 14.255.536.258     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 378.475.742.706    | 63.290.662.074     |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 89.128.041         | 1.015.767.945      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 875.925.786        | 6.246.829.069      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (786.797.745)      | (5.231.061.124)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 377.688.944.961    | 58.059.600.950     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.10       | 66.158.924.178     | 12.114.977.813     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 311.530.020.783    | 45.944.623.137     |

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Linh

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số t minh | Năm nay                  |                          |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  |                        | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                        |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01                     | 377.688.944.961          | 58.059.600.950           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |                        |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02                     | 23.416.957.552           | 13.853.980.138           |
| - Các khoản dự phòng   | 03                     | 22.885.648.778           | 1.848.814.261            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                     | -                        | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05                     | (16.895.569.276)         | 2.563.098.277            |
| - Chi phí lãi vay  | 06                     | 4.488.772.605            | 112.128.081.229          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07                     | -                        | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08                     | 411.584.754.620          | 188.453.574.855          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09                     | 705.904.595.983          | 1.551.689.937.093        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10                     | (51.167.791.440)         | (101.424.079.110)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11                     | (731.069.834.405)        | 274.520.367.815          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12                     | 2.918.681.083            | (48.148.078.453)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13                     | (65.097.500.000)         | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14                     | (1.325.819.180)          | (116.233.732.116)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15                     | (63.433.657.343)         | (3.722.333.471)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16                     | -                        | 111.473.100.000          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17                     | -                        | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>              | <b>208.313.429.318</b>   | <b>1.856.608.756.613</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                        |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21                     | (174.014.906.932)        | (183.550.342.573)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22                     | 21.811.216.150           | 2.375.096.764            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                     | (262.101.701.949)        | (109.615.406.034)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                     | 149.416.593.000          | 32.735.832.777           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25                     | (541.080.000.000)        | (151.555.131.513)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26                     | 1.200.000.000            | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27                     | 4.266.727.073            | 2.402.461.694            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>              | <b>(800.502.072.658)</b> | <b>(407.207.488.885)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)**

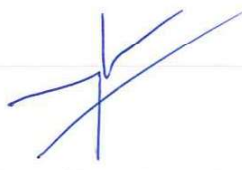
| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số t minh | Năm nay                |                            | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------|-----------|
|  |                        |                        |                            |           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                        |                        |                            |           |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                     | 559.844.500.000        | 400.000.000.000            |           |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                     | -                      | -                          |           |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33                     | 222.321.942.000        | 1.096.251.555.272          |           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34                     | (83.400.000.000)       | (2.967.724.424.461)        |           |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                     | -                      | -                          |           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                     | -                      | -                          |           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>              | <b>698.766.442.000</b> | <b>(1.471.472.869.189)</b> |           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b>              | <b>106.577.798.660</b> | <b>(22.071.601.461)</b>    |           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> V.1          | <b>7.411.278.258</b>   | <b>29.482.879.719</b>      |           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                     | -                      | -                          |           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> V.1          | <b>113.989.076.918</b> | <b>7.411.278.258</b>       |           |

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Bùi Hương Giang

Nguyễn Thị Mỹ Linh

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
Năm 2021****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,
3. **Ngành nghề kinh doanh** :  
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:  
+ Buôn bán hàng nông sản: ngô, lúa mỳ, khô đậu tương...  
+ Chăn nuôi hỗn hợp  
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc Công ty  
Công ty con**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  | Lĩnh vực kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--|---------------------------|--------------|------------------|
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                                   | Thôn Kinh tế 2, Xã Eatrol, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam                   | Chăn nuôi                 | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc                               | Thôn Jang Pông, Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam                   | Chăn nuôi                 | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành | Tổ 3, Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam          | Chăn nuôi                 | 98,00%       | 98,00%           |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh         | Ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                           | Chăn nuôi                 | 98,00%       | 98,00%           |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh        | Ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                           | Chăn nuôi                 | 98,00%       | 98,00%           |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh                           | Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                    | Chăn nuôi                 | 98,00%       | 98,00%           |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1                         | Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                  | Chăn nuôi                 | 98,00%       | 98,00%           |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2                         | Ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                 | Chăn nuôi                 | 98,00%       | 98,00%           |
| Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh     | Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109 xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | Chăn nuôi                 | 99,40%       | 99,40%           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

| Tên đơn vị                                     | Địa chỉ  | Lĩnh vực kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|--|---------------------------|--------------|------------------|
| Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình | Buôn Thung, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên, Việt Nam                              | Chăn nuôi                 | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh | Lô A20, Đường N8B, KCN Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | Chăn nuôi                 | 99,00%       | 99,00%           |
|  | Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định  | Chăn nuôi                 | 98,00%       | 98,00%           |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định      | Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định   |                           |              |                  |

**Công ty liên kết, liên doanh**

| Tên đơn vị                                | Địa chỉ  | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--|---------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam        | Số 2, đường 8A, khu phố 5, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam   | Kinh doanh, bán lẻ  | 43,24%       | 43,24%           |
| Myanmar BAF Joint Venture Company Limited | Plot No. B-1,2,3,4,65,66,67,68, Kwin No. 511-Kha and 519-Ka, Nyaung Napin Tract, Vegetable Production and Chicken Livestock Special Zone-1, Hmawbi Township, Yangon, Myanmar | Chăn nuôi           | 21,47%       | 21,47%           |

**Các đơn vị trực thuộc**

| Tên đơn vị   | Địa chỉ   |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)               | Thửa đất số 465, tờ bản đồ số 101, khu phố Đông, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.<br>MST: 0107795944-001 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc) | Khu C, KCN Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam<br>MST: 0107795944-003   |
| Địa điểm kinh doanh Hòa Bình 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam                           | Xóm Quê Sù, xã Cao Rãm, Lương Sơn, Hòa Bình.<br>MST: 0107795944-001   |
| Địa điểm kinh doanh Vĩnh Phúc 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam                          | Thôn Nhật Chiêu 7, xã Châu Liêm, Yên Lạc, Vĩnh Phúc<br>MST: 0107795944-002  |
| Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam                          | Thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam   |

RÁC K NH



## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  |
|--|--|
| Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam | MST : 0107795944-003<br>Thôn Đông Thuận, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam  |
| Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam | MST : 0107795944-004<br>Thôn 3, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam   |
| Địa điểm kinh doanh Bình Phước - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam   | MST : 0107795944-005<br>Áp Tân Phú, xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam  |
| Địa điểm kinh doanh Bình Dương - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam   | MST : 0107795944-007<br>Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 8, đường Hiếu Liêm 20, ấp cây Dâu, xã Hiếu Liêm, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
|  | MST : 0107795944-008   |

#### 6. Hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh nông sản: Giá thị trường của hàng nông sản tăng làm cho lợi nhuận tăng.

Hoạt động chăn nuôi: Quy mô sản xuất (tổng đàn lợn) gia tăng kèm theo số lượng sản phẩm phân phối đạt mức cao so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận tăng

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2020.

#### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 614 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 360 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

##### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh:*

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng giảm giá} \\ \text{đầu tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị khoản đầu tư} \\ \text{chứng khoán đang hạch} \\ \text{toán trên sổ kế toán của} \\ \text{doanh nghiệp tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính năm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán doanh nghiệp} \\ \text{đang sở hữu tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực} \\ \text{tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Khi nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty con***

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

##### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chỉ phí tài chính.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Heo nọc, Heo nái*

Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan heo nọc, heo nái cho đến khi heo đủ điều kiện phối giống, chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Heo được đưa vào phối giống

Khi heo chết, dịch bệnh toàn bộ chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào giá vốn trong năm.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 03 – 10       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 08       |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 05            |
| Tài sản cố định khác (Heo)      | 04            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Sàn văn phòng       | 50            |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

#### *Nhãn hiệu, tên thương mại*

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

#### 13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam số 29.04.2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 về việc triển khai Phương án phát hành tăng vốn điều lệ từ 500.000.000.000 đồng lên 780.000.000.000 đồng. Ngày 01 tháng 9 năm 2021, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 5089/UBCK-QLCB chấp thuận Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 19/2021/BC-BAF ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *a) Doanh thu bán hàng, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được

82  
TY  
HỮU  
DÁI  
: VII  
1.9

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c) Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **17. Giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **20. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **21. Nợ phải trả tài chính**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

U.N.O  
TR  
NI  
PÓN

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                        | 20.732.000                    | 62.629.187                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 101.968.344.918               | 7.348.649.071               |
| Các khoản tương đương tiền      | 12.000.000.000                |                             |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>113.989.076.918</u></b> | <b><u>7.411.278.258</u></b> |

**2. Đầu tư tài chính****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            |                               |                              | <u>Số đầu năm</u>            |                 |                              |
|---|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
|   | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u>               | <u>Giá trị hợp lý</u>        | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị hợp lý</u>        |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                     | <b>65.097.500.000</b>        | <b>(7.914.833.333)</b>        | <b>57.182.666.667</b>        | -                            | -               | -                            |
| Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (1)               | 65.097.500.000               | (7.914.833.333)               | 57.182.666.667               | -                            | -               | -                            |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>            | -                            | -                             | -                            | <b>14.000.000.000</b>        | -               | <b>14.000.000.000</b>        |
| Ngân hàng TMCP SHB - CN Trung Hòa Nhân Chính      | -                            | -                             | -                            | 4.000.000.000                | -               | 4.000.000.000                |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh | -                            | -                             | -                            | 10.000.000.000               | -               | 10.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>65.097.500.000</u></b> | <b><u>(7.914.833.333)</u></b> | <b><u>57.182.666.667</u></b> | <b><u>14.000.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>14.000.000.000</u></b> |

1) Mua cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (CQN) với số lượng 2.600.000 cổ phần.

320  
CỔ  
CHÍNH  
TIẾP  
ẢN

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                 | <b>650.380.000.000</b> | <b>(15.939.371.642)</b> | <b>130.000.000.000</b> | <b>(1.848.814.261)</b> |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên (1)                               | 50.000.000.000         | (2.018.873.662)         | 50.000.000.000         | (1.239.608)            |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc (2)                           | 20.000.000.000         | (8.289.462.385)         | 20.000.000.000         | (1.163.959.696)        |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành (3)                | 49.000.000.000         | -                       | 20.000.000.000         | (683.614.957)          |
| Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh (4)                        | 39.200.000.000         | (684.202.636)           | 20.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH SX TM DV Đông An Khánh (5)                       | 19.600.000.000         | (352.357.226)           | 20.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh (6)                       | 19.600.000.000         | (378.208.635)           | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 (7)                     | 39.200.000.000         | (2.423.825.974)         | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 (8)                     | 19.600.000.000         | (449.613.169)           | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh (9) | 119.280.000.000        | (644.740.371)           | -                      | -                      |
| Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình (10)           | 48.000.000.000         | -                       | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh (11)           | 148.500.000.000        | (698.087.584)           | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định (12)                | 78.400.000.000         | -                       | -                      | -                      |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                | <b>64.024.187.416</b>  | <b>(880.258.064)</b>    | <b>34.624.187.416</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam (13)                       | 29.400.000.000         | (880.258.064)           | -                      | -                      |
| MYANMAR BAF JOINT VENTURE COMPANY LIMITED (14)                | 34.624.187.416         | -                       | 34.624.187.416         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>714.404.187.416</b> | <b>(16.819.629.706)</b> | <b>164.624.187.416</b> | <b>(1.848.814.261)</b> |

(1) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 4401054144 cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2019, thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 12 năm 2020. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên. Hiện tại, Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên đang triển khai xây dựng dự án đầu tư nuôi heo nái sinh sản theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 1434/QĐ-UBND do UBND tỉnh Phú Yên cấp ngày 12/09/2019.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 6001623576 cấp lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2018, thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 12 năm 2020. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc. Hiện tại Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc đang vận hành trang trại trang trại chăn nuôi lợn thịt theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 3322/QĐ-UBND do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 06/12/2018 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số: 261/QĐ-UBND do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 10/02/2020.

(3) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 3901206435 cấp lần đầu ngày 25 tháng 6 năm 2015, thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 01 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành. Hiện tại, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành đang vận hành trang trại nuôi heo thịt theo Quyết định chủ trương đầu tư

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

tư số: 1982/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27/07/2016 và trang trại nuôi lợn Nái theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 3139/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 30/12/2015.

(4) Khoản đầu tư Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 3901293928 cấp lần đầu ngày 09 tháng 1 năm 2020, thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 07 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh. Hiện tại, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh đang triển khai xây dựng dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo nái và heo thịt theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 1589/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27/07/2020 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số: 2656/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29/10/2020.

(5) Khoản đầu tư Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 3901299905 cấp lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2020, thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 07 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh. Hiện tại, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh đang triển khai xây dựng dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo nái đẻ theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 2654/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29/10/2020.

(6) Khoản đầu tư Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 3901298757 cấp lần đầu ngày 05 tháng 6 năm 2020, thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 07 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh. Hiện tại, Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh đang triển khai xây dựng dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 2839/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19/11/2020.

(7) Khoản đầu tư Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 3901291381 cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2019, thay đổi lần thứ 03 ngày 25 tháng 06 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1. Hiện tại, Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 đang triển khai xây dựng dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 1580/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24/07/2020.

(8) Khoản đầu tư Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 3901291409 cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2019, thay đổi lần thứ 03 ngày 25 tháng 06 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2. Hiện tại, Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 đang triển khai xây dựng dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 1581/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24/07/2020.

(9) Khoản đầu tư Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3901312793 cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2021, thay đổi lần thứ 02 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 99,40% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải

32  
TY  
HỮU  
DÁN  
VIỆ  
P.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Đặng Tây Ninh. Hiện tại, Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh đang triển khai xây dựng dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số: 877/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19/04/2021.

(10) Khoản đầu tư Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 4401086234 cấp lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2021, thay đổi lần thứ 01 ngày 24 tháng 03 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình.

(11) Khoản đầu tư Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh số 3901152973 cấp lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2012, thay đổi lần thứ 04 ngày 24 tháng 12 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 99% vốn điều lệ của Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh.

(12) Khoản đầu tư Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định số 4101602537 cấp lần đầu ngày 25 tháng 08 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 98% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định.

(13) Khoản đầu tư Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Cổ phần số 0316625505 cấp lần đầu ngày 05 tháng 12 năm 2020, thay đổi lần thứ 01 ngày 10 tháng 03 năm 2021. Đến nay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 43,24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam.

(14) Khoản góp vốn liên doanh với Myanmar BAF Feed Farm Food Co., Ltd và Viet Agro Pte Ltd để thành lập công ty liên doanh MYANMAR BAF JOINT VENTURE COMPANY LIMITED. Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đăng ký điều chỉnh lần thứ 01 số 201800466 ngày 13/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam đầu tư ra nước ngoài với số tiền 2.246.800 USD, trong đó: bằng tiền mặt: 466.816,15 USD; bằng giá trị máy móc thiết bị: 179.983,15 USD; và bằng hàng hóa: 1.600.000 USD. Đến nay, Công ty đã đầu tư bằng tiền mặt: 466.816,15 USD; bằng giá trị máy móc thiết bị: 179.983,15 USD, bằng hàng hóa: 847.899 USD tương đương 34.624.187.416 VND. Tương ứng với tỷ lệ góp vốn đến thời điểm này là 21,47%..





**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                       | <i>115.131.340.977</i>          | -                               |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                      | 10.699.655.474                  |                                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội | 475.782.050                     | -                               |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành              | 103.955.903.453                 |                                 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                     | <i>2.697.909.038.260</i>        | <i>3.513.015.978.086</i>        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long                       | 168.638.877.414                 | 257.584.809.315                 |
| Công ty TNHH KD TM và PT DV Sơn La                      | 530.954.129.580                 | 133.292.885.000                 |
| Công ty Cổ phần Nông sản Sông Lam                       | 180.494.000.000                 | -                               |
| Công ty TNHH Thương mại Nông Lâm Vạn Thành Long         | 292.090.463.228                 | -                               |
| Công ty Cổ phần Thăng Hoa                               | 101.704.750.360                 | 196.612.812.480                 |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T                            | 34.565.718.560                  | 141.609.380.000                 |
| Công Ty Cổ Phần Việt Phi                                | 83.068.554.050                  | 184.068.554.050                 |
| Công ty Cổ phần OTE Group                               | 332.222.891.900                 | 579.479.450.400                 |
| Công ty TNHH Phát Triển Dịch Vụ Thương Mại Bình Tân     | 81.687.152.238                  | 117.651.856.080                 |
| Công ty Cổ phần Nông sản BenLin                         | -                               | 347.733.597.900                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm                        | 239.639.200.255                 | 297.576.647.322                 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Ngọc Hồi   | 138.079.612.686                 | 179.799.452.686                 |
| Công ty TNHH đầu tư kinh doanh Nhật Tân                 | 38.689.484.879                  | 196.136.780.540                 |
| Công ty cổ phần Nông Sản BIVC Quốc Tế                   | -                               | 44.975.327.100                  |
| Công ty Cổ phần Càng Rau quả                            | 83.790.769.000                  | 191.975.378.000                 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Rau quả I                | 34.781.735.800                  | 321.471.759.020                 |
| Các khách hàng khác                                     | 357.501.698.310                 | 323.047.288.193                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>2.813.040.379.237</u></b> | <b><u>3.513.015.978.086</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>    | <b>30.804.571.227</b> | <b>12.620.262.827</b> |
| Công ty TNHH TMDV cơ khí ô tô Liên Tựu | -                     | 2.295.811.000         |
| GENESUS, INC.                          | 8.249.835.474         | 4.079.762.262         |
| Công ty TNHH TV TKXD Thành Huy         | 214.793.915           | 1.722.322.520         |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật XD Thành An      | 1.414.650.000         | -                     |
| Công ty TNHH PIGTEK Việt Nam           | 1.861.500.686         | -                     |
| Công ty TNHH DV TM Hoàng Trường        | 1.715.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH WILMAR MARKETING CLV      | 2.837.848.400         | 16.453.700            |
| Công ty TNHH TM DV Tân Hữu Qui         | 1.396.500.000         | -                     |
| BANARSI DAS&SONS                       | 1.264.859.728         | -                     |
| NALINAKSHA AGRO PRODUCTSPVTLTD         | 2.117.645.179         | -                     |
| ANHUI HUAHENG BIOTECHNOLOGY            | 1.155.207.600         | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                  | 8.576.730.245         | 4.505.913.345         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>30.804.571.227</b> | <b>12.620.262.827</b> |

**5. Phải thu về cho vay****a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|--|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | <u>Giá trị</u>         | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>              | <b>188.918.714.983</b> | -               | <b>69.733.606.034</b> | -               |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên (1)                | 10.300.000.000         | -               | -                     | -               |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành (2) | 25.017.584.949         | -               | 46.898.000.000        | -               |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc (3)            | 23.008.606.034         | -               | 14.255.606.034        | -               |
| Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh (4)         | 32.066.462.000         | -               | 2.400.000.000         | -               |
| Công ty TNHH SX TM DV Đông An Khánh (5)        | 4.287.845.000          | -               | 1.800.000.000         | -               |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh (6)        | 7.600.000.000          | -               | 1.800.000.000         | -               |
| Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1 (7)      | 86.638.217.000         | -               | 1.440.000.000         | -               |
| Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 2          | -                      | -               | 1.140.000.000         | -               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>188.918.714.983</b> | <b>-</b>        | <b>69.733.606.034</b> | <b>-</b>        |

(1) Khoản cho vay Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên (Công ty con) theo hợp đồng vay ngày 03/03/2021. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 6%/năm. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng dự án trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín.

(2) Khoản cho vay Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành (Công ty con) theo hợp đồng vay ngày 22/07/2020 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/02/2021. Thời hạn vay 12 tháng (tính từ ngày 01/01/2021), lãi suất vay đã điều chỉnh: 6%/năm. Mục đích vay: Bổ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

sung vốn hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành.

(3) Khoản cho vay Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc (Công ty con) theo hợp đồng vay ngày 15/06/2020 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/02/2021. Thời hạn vay 12 tháng (tính từ ngày 01/01/2021), lãi suất vay đã điều chỉnh: 6%/năm. Mục đích vay: Nâng cấp mở rộng đầu tư hệ thống thiết bị hiện đại và đầu tư con giống đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc.

4) Khoản cho vay Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh (Công ty con) theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng ngày 31/12/2020. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 0%. Mục đích vay: Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số: 2656/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh ngày 29/10/2020.

- Hợp đồng vay ngày 30/09/2021. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 6%. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng dự án trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín.

(5) Khoản cho vay Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh (Công ty con) theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng ngày 31/12/2020. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 0%. Mục đích vay: Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 2654/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh ngày 29/10/2020.

- Hợp đồng vay ngày 05/07/2021. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 6%. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng dự án trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín.

(6) Khoản cho vay Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh (Công ty con) theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay ngày 31/12/2020. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 0%. Mục đích vay: Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 2839/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh ngày 19/11/2020.

- Hợp đồng vay ngày 12/05/2021. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 6%. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng dự án trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín.

(7) Khoản cho vay Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1 (Công ty con) theo hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay ngày 31/12/2020. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 0%. Mục đích vay: Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín theo Quyết định chủ trương đầu tư số: 1580/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh ngày 24/07/2020.

- Hợp đồng vay ngày 21/05/2021. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 0%. Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín.

- Hợp đồng vay ngày 19/05/2021. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 6%. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng dự án trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****b. Phải thu về cho vay dài hạn**

|  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Công ty TNHH Đầu Tư Lê Hà (1)                    | 3.587.177.317         | -        | 5.572.002.164         | -        |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Phú Thịnh (2)             | 756.669.707           | -        | 1.428.965.059         | -        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Sơn Thụ (3) | 4.000.000.000         | -        | 4.000.000.000         | -        |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương Mại Kim Hội (4) | 2.791.962.232         | -        | 4.000.000.000         | -        |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Sơn (5)              | 5.000.000.000         | -        | 5.000.000.000         | -        |
| Công ty TNHH chăn nuôi Công Minh Hòa Hội (6)     | 975.000.000           | -        | 1.275.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>17.110.809.256</b> | <b>-</b> | <b>21.275.967.223</b> | <b>-</b> |

(1) Là khoản cho Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà vay theo các hợp đồng sau:

+ Phụ lục PL02/2019/BAF-LH ký ngày 04/01/2019 kèm theo hợp đồng cho thuê tài sản số 0401.2019/BAF-LH ngày 04/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà. Số tiền cho vay 6.000.000.000 VND. Thời hạn trả gốc và lãi tương ứng 12 quý (từ quý 4/2019 đến quý 3/2022). Lãi suất cho vay: 10,8 %/năm (tính lãi sẽ tính cố định theo tháng là 0,9%/ tháng). Mục đích vay: Hoàn thiện trang trại để bàn giao đưa vào hoạt động. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Lê Hà hàng quý (trừ vào lãi trước và gốc sau).

+ Phụ lục số 03 ký ngày 25/09/2019 kèm theo hợp đồng cho thuê tài sản số 0401.2019/BAF-LH ngày 04/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà; số tiền vay là 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm từ quý 4 năm 2019 đến quý 4 năm 2023. Lãi suất 1.08 %/tháng (lãi suất cố định trong suốt thời gian vay). Mục đích vay: Nhằm lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch cho heo uống và sử dụng sinh hoạt cho toàn trang trại cho thuê. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Lê Hà hàng quý.

(2) Là khoản cho Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Thịnh vay theo phụ lục VI ký ngày 24/07/2018 kèm theo hợp đồng số 26/01/BAF-PT2 ngày 26/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Thịnh; số tiền 2.000.000.000 VND. Thời hạn khoản vay là 36 tháng. Lãi suất 10,8 %/năm (lãi suất cố định trong suốt thời gian vay). Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt bổ sung một số hạng mục của trang trại. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Phú Thịnh hàng quý.

(3) Là khoản cho Công ty TNHH TMDV Thái Sơn Thụ vay theo hợp đồng vay số 01.07.2020 ngày 01/07/2020, thời hạn vay: 2 năm, lãi suất 8%/năm, mục đích vay: Hỗ trợ hoàn thiện trang trại 2.100 heo nái tại địa chỉ ấp Lê Trang, xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

(4) Là khoản cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi vay theo phụ lục V ký ngày 26/04/2019 kèm theo hợp đồng số 01-180419/BAF-KH ngày 18/04/2019 giữa công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi; số tiền 4.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay 47 tháng bắt đầu từ tháng 5/2019 đến tháng 3/2023. Lãi suất 10,8 %/năm (tính lãi sẽ tính cố định theo tháng là 0,9%/tháng). Mục đích vay: Hoàn thiện trang trại và đưa vào sử dụng. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Kim Hoi hàng quý, tính từ Quý I năm 2021.

(5): Khoản cho vay Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Sơn theo hợp đồng vay ngày 01/07/2020. Thời hạn vay 30 tháng tính từ ngày 20/09/2020, lãi suất vay: 0%. Mục đích vay: Xây dựng công trình, lắp đặt các thiết bị và xây dựng 01 bể chứa nước sạch 500m3 cho trang trại.

(6): Khoản cho vay Công ty TNHH chăn nuôi Công Minh Hòa Hội theo hợp đồng vay ngày 26/03/2020. Thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay: 8,5%. Mục đích vay: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn tại trang trại.

### 6. Phải thu khác

#### a) Ngắn hạn

|   | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                         | <b>28.898.244.857</b> | <b>-</b> | <b>19.255.131.513</b> | <b>-</b> |
| Tạm ứng thành viên Ban lãnh đạo (*)                       | 19.255.131.513        | -        | 19.255.131.513        | -        |
| Tiền lãi cho vay  | 8.101.377.344         | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành                | 2.850.728.668         | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc                           | 1.131.558.268         | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh                        | 285.747.945           | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH SX TM DV Đông An Khánh                       | -                     | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh                       | 222.147.944           | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Đầu Tư Trại Xanh 1                           | 1.799.983.561         | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Đầu Tư Trại Xanh 2                           | -                     | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh                       | -                     | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                               | 1.554.772.603         | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh | 256.438.355           | -        | -                     | -        |
| Phải thu khác   | 1.541.736.000         | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành                | 1.541.736.000         | -        | -                     | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|   | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>   | <b>13.379.766.914</b> | -        | <b>26.986.413.461</b> | -        |
| Tiền lãi cho vay  | 1.199.945.205         | -        | 2.058.351.657         | -        |
| Tạm ứng   | 1.664.317.052         | -        | 1.559.995.426         | -        |
| Đặt cọc   | 2.600.000             | -        | 2.600.000             | -        |
| Đặt cọc tiền chuyển nhượng vốn góp của Ông Phạm Hùng Thắng tại Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh theo HĐ Số 18062020/NAK-BAF        | -                     | -        | 4.000.000.000         | -        |
| Đặt cọc tiền chuyển nhượng vốn góp của Ông Phạm Hùng Thắng tại Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1 theo HĐ số 07/2020/HĐNT-TTX1-BAF | -                     | -        | 6.000.000.000         | -        |
| Đặt cọc tiền chuyển nhượng vốn góp của Ông Phạm Hùng Thắng tại Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1 theo HĐ số 07/2020/HĐNT-TTX2-BAF | -                     | -        | 4.500.000.000         | -        |
| Phải thu GENESUS, INC do heo chết Nhập khẩu   | 4.101.293.725         | -        | 5.601.293.725         | -        |
| Phải thu AG WORLD INTERNATIONAL CORP do heo chết nhập khẩu  | 2.408.429.159         | -        | 2.922.349.559         | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác  | 4.003.181.773         | -        | 558.229.546           | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>42.278.011.771</b> | -        | <b>46.241.544.974</b> | -        |

(\*) Khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Đức Thắng – Giám đốc dự án để đàm phán và nhận chuyển nhượng vốn góp từ các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn. Số tiền tạm ứng là 19.255.131.513 VND. Dự kiến trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty sẽ hoàn tất việc nhận chuyển nhượng trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****b) Dài hạn**

|  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Đặt cọc tiền thuê trại</b>                    | <b>62.970.000.000</b> |          | <b>62.970.000.000</b> | -        |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Phú Thịnh (1)             | 11.280.000.000        | -        | 11.280.000.000        | -        |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Công Minh Hòa Hội (2)     | 13.440.000.000        | -        | 13.440.000.000        | -        |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương Mại Kim Hợi (3) | 11.280.000.000        | -        | 11.280.000.000        | -        |
| Công ty TNHH Đầu Tư Lê Hà (4)                    | 9.000.000.000         | -        | 9.000.000.000         | -        |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Sơn (5)              | 8.640.000.000         | -        | 8.640.000.000         | -        |
| Bà Mai Thị Thuộc (6)                             | 6.030.000.000         | -        | 6.030.000.000         | -        |
| Bà Trần Thị Thu Hương (7)                        | 3.300.000.000         | -        | 3.300.000.000         | -        |
| <b>Phải thu khác</b>                             | <b>2.520.000.000</b>  | -        | <b>3.499.400.000</b>  | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>65.490.000.000</b> | -        | <b>66.469.400.000</b> | -        |

(1) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê tài sản số 26/01/BAF-PT2 ngày 26/1/2018. Thời gian thuê trại là 15 năm kể từ ngày bàn giao, đặt cọc số tiền 11.280.000.000 VND tương đương 12 tháng thuê trại.

(2) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê tài sản số 2017/CM-BAF ngày 10/2017. Thời gian thuê trại là 15 năm kể từ ngày bàn giao, đặt cọc số tiền 13.440.000.000 VND tương đương 12 tháng thuê trại.

(3) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo các Hợp đồng thuê tài sản sau:

+Hợp đồng số 01-180419/BAF-KH ngày 18/04/2019. Thời gian thuê trại 15 năm, đặt cọc số tiền 6.600.000.000 VND.

+Hợp đồng số 02-180419/BAF-KH ngày 18/04/2019. Thời gian thuê trại 15 năm, đặt cọc số tiền 4.680.000.000 VND.

(4) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê tài sản số 0401.2019/BAF-LH ngày 04/1/2019. Thời gian thuê trại là 15 năm kể từ ngày bàn giao, đặt cọc số tiền 9.000.000.000 VND tương đương 12 tháng thuê trại.

(5) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê trại chăn nuôi số 04/10/CNBS/BAFVN-2019 ngày 04/10/2019. Thời gian thuê trại là 15 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng, đặt cọc số tiền 8.640.000.000 VND.

(6) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo các Hợp đồng thuê tài sản sau:

+Hợp đồng số 01.02/2018HĐCTTS ngày 08/02/2018. Thời gian thuê trại 10 năm kể từ ngày bàn giao, đặt cọc số tiền 2.730.000.000 VND tương đương 6 tháng thuê trại.

+Hợp đồng số 02.07/2017/HĐCTTS ngày 21/06/2017. Thời gian thuê trại 10 năm kể từ ngày 01/09/2017 đến 01/09/2027, đặt cọc số tiền 3.300.000.000 VND tương đương 6 tháng thuê trại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

(7) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê tài sản số 18/5/2019/HĐKT-TH- BAF ngày 18/05/2019. Thời gian thuê trại là 13 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng, đặt cọc số tiền 3.300.000.000 VND tương đương 6 tháng thuê trại.

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | Số cuối năm              |          | Số đầu năm             |          |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường              | 480.336.476              | -        | -                      | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 32.309.227.929           | -        | 20.689.422.206         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 4.552.595.623            | -        | 132.366.416            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 569.890.261.773          | -        | 117.003.766.096        | -        |
| Thành phẩm                          | 9.042.895.226            | -        | 2.488.425.803          | -        |
| Hàng hóa                            | 423.613.384.286          | -        | 848.406.929.352        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.039.888.701.313</b> | <b>-</b> | <b>988.720.909.873</b> | <b>-</b> |

**8. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ  | 6.203.147.117         | 5.535.624.323         |
| Heo nái, heo nọc | 59.432.388.162        | 66.854.629.052        |
| <b>Cộng</b>      | <b>65.635.535.279</b> | <b>72.390.253.375</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**BẢO CAO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                   |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm  | 19.942.090.900            | 37.679.508.099         | 13.842.443.634                     | 1.539.830.447                | 48.482.651.768          | 121.486.524.848        |
| Tăng tài sản cố định từ Xây dựng cơ<br>bản                      | 10.319.343.321            | -                      | -                                  | -                            | -                       | 10.319.343.321         |
| Mua sắm mới trong năm   | 24.762.677.778            | 10.962.059.992         | 7.230.000.000                      | -                            | -                       | 42.954.737.770         |
| Tăng trong năm do chuyển Heo<br>thành TSCĐ từ Xây dựng cơ bản   | -                         | -                      | -                                  | -                            | 6.537.864.974           | 6.537.864.974          |
| Tăng trong năm do chuyển Heo<br>thành TSCĐ từ Chi phí trả trước | -                         | -                      | -                                  | -                            | 1.020.107.241           | 1.020.107.241          |
| Giảm trong năm  | -                         | -                      | -                                  | -                            | (24.834.565.353)        | (24.834.565.353)       |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>55.024.111.999</b>     | <b>48.641.568.091</b>  | <b>21.072.443.634</b>              | <b>1.539.830.447</b>         | <b>31.206.058.630</b>   | <b>157.484.012.801</b> |
| <i>Trong đó</i>   |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| <i>Tài sản hết khấu hao nhưng vẫn<br/>đang sử dụng</i>          | 154.526.149               | 280.000.000            | -                                  | -                            | -                       | 434.526.149            |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm  | 4.776.293.908             | 6.639.747.549          | 3.766.632.949                      | 311.439.967                  | 5.128.640.044           | 20.622.754.417         |
| Khấu hao trong năm/kỳ   | 6.540.517.095             | 2.653.466.246          | 2.143.331.060                      | 302.027.041                  | 12.223.193.782          | 23.862.535.224         |
| Giảm trong năm  | -                         | -                      | -                                  | -                            | (6.616.927.029)         | (6.616.927.029)        |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>11.316.811.003</b>     | <b>9.293.213.795</b>   | <b>5.909.964.009</b>               | <b>613.467.008</b>           | <b>10.734.906.797</b>   | <b>37.868.362.612</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm  | 15.165.796.992            | 31.039.760.550         | 10.075.810.685                     | 1.228.390.480                | 43.354.011.724          | 100.863.770.431        |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>43.707.300.996</b>     | <b>39.348.354.296</b>  | <b>15.162.479.625</b>              | <b>926.363.439</b>           | <b>20.471.151.833</b>   | <b>119.615.650.189</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|  | <b>Quyền sử dụng<br/>đất</b> | <b>Nhãn hiệu, tên<br/>thương mại</b> | <b>Chương trình<br/>phần mềm</b> | <b>Cộng</b>            |
|--|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                              |                                      |                                  |                        |
| Số đầu năm   | -                            | 33.000.000                           | 658.676.000                      | 691.676.000            |
| Tăng trong năm do mua mới                          | -                            | -                                    | 554.540.000                      | 554.540.000            |
| Tăng trong năm từ Xây dựng cơ bản (*)              | 180.849.310.000              |                                      |                                  | 180.849.310.000        |
| <b>Số cuối năm</b>                                 | <b>180.849.310.000</b>       | <b>33.000.000</b>                    | <b>1.213.216.000</b>             | <b>182.095.526.000</b> |
| <i>Tài sản hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng</i> | -                            | 33.000.000                           | 38.000.000                       | 71.000.000             |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                             |                              |                                      |                                  |                        |
| Số đầu năm   | -                            | 27.683.343                           | 325.138.217                      | 352.821.560            |
| Khấu hao trong năm                                 | -                            | 5.316.657                            | 149.167.746                      | 154.484.403            |
| <b>Số cuối năm</b>                                 | <b>-</b>                     | <b>33.000.000</b>                    | <b>474.305.963</b>               | <b>507.305.963</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                              |                                      |                                  |                        |
| Số đầu năm   | -                            | 5.316.657                            | 333.537.783                      | 338.854.440            |
| <b>Số cuối năm</b>                                 | <b>180.849.310.000</b>       | <b>-</b>                             | <b>738.910.037</b>               | <b>181.588.220.037</b> |

(\*) Là các quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở sau:

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số CM 602457 cấp ngày 22 tháng 03 năm 2019 tại thửa đất số 503, tờ bản đồ số 34 tại địa chỉ 136B Mai Chí Thọ, khu phố 3, Phường An Phú, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh; diện tích 933,8m<sup>2</sup>; với nguyên giá là 103.000.000.000 VND, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị; thời hạn sử dụng lâu dài.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số CC 789064 cấp ngày 02 tháng 03 năm 2016 tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 34 tại địa chỉ 135E Mai Chí Thọ, Khu phố 3, Phường An Phú, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh; diện tích 553,3m<sup>2</sup>; với nguyên giá 77.849.310.000 VND, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị; thời hạn sử dụng lâu dài.

384  
NG  
HIỆM  
M T  
TÀI  
A.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****11. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

|                | <u>Nguyên giá</u>     | <u>Giá trị hao mòn</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|----------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm     | 15.175.990.712        | -                      | 15.175.990.712         |
| Tăng trong năm | -                     | (263.074.030)          | (263.074.030)          |
| Số cuối năm    | <u>15.175.990.712</u> | <u>(263.074.030)</u>   | <u>14.912.916.682</u>  |

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm:

+ Căn hộ chung cư số 1407, diện tích 172,2 m<sup>2</sup> tại Khu D, khu phức hợp Mandarin Garden, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 333969 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 14/11/2017, nguyên giá là 1.065.760.712 VND. Bất động sản này Công ty mua với mục đích chờ tăng giá để bán nên không khấu hao.

+ Bất động sản đầu tư là sàn văn phòng ô số 4, tầng 12A, diện tích 389.7 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 48 Đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 505014 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 07/02/2020, nguyên giá là 14.110.230.000 VND. Bất động sản này Công ty đã chuyển từ bất động sản chờ tăng giá sang cho thuê.

92  
TY  
HỮU  
OẠI  
I VII  
T.P

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn | Giảm khác              | Số cuối năm          |
|---|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>  | <b>96.542.287.798</b> | <b>96.027.759.010</b>       | <b>(187.387.174.974)</b>      | <b>(432.662.335)</b>                 | <b>(1.829.683.856)</b> | <b>2.920.525.643</b> |
| Héo nái   | 6.542.287.798         | 5.178.449.010               | (6.537.864.974)               | (432.662.335)                        | (1.829.683.856)        | 2.920.525.643        |
| Khu đất 136 B Mai Chí Thọ, Khu phố 3, Phường An Phú, Quận 2 thành phố Hồ Chí Minh | 90.000.000.000        | 13.000.000.000              | (103.000.000.000)             | -                                    | -                      | -                    |
| Khu đất 135 E Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2 thành phố Hồ Chí Minh            | 77.849.310.000        | 77.849.310.000              | (77.849.310.000)              | -                                    | -                      | -                    |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>9.577.982.976</b>  | <b>8.277.476.461</b>        | <b>(9.536.781.976)</b>        | <b>-</b>                             | <b>-</b>               | <b>8.318.677.461</b> |
| Hệ thống Silo và đường tải cám  | 5.698.963.760         | -                           | (5.698.963.760)               | -                                    | -                      | -                    |
| Hệ thống Silo và đường tải cám Trại BP1   | 2.134.178.000         | -                           | (2.134.178.000)               | -                                    | -                      | -                    |
| Hệ thống Silo và đường tải cám Trại BP2   | 827.085.400           | -                           | (827.085.400)                 | -                                    | -                      | -                    |
| Hệ thống Silo và đường tải cám Trại VT  | 1.571.998.360         | -                           | (1.571.998.360)               | -                                    | -                      | -                    |
| Hệ thống Silo và đường tải cám Trại BT  | 1.165.702.000         | -                           | (1.165.702.000)               | -                                    | -                      | -                    |
| Hệ thống trộn Premix và khung thép kho bao  | 990.000.000           | -                           | (990.000.000)                 | -                                    | -                      | -                    |
| Công trình An toàn sinh học   | 1.219.619.841         | 2.950.541.615               | (1.219.619.841)               | -                                    | -                      | 2.950.541.615        |
| Công trình An toàn sinh học trại BP2  | 1.219.619.841         | -                           | (1.219.619.841)               | -                                    | -                      | -                    |
| Công trình An toàn sinh học trại BT1  | -                     | 2.950.541.615               | -                             | -                                    | -                      | 2.950.541.615        |
| Hệ thống chống sét lan truyền   | 1.552.188.375         | -                           | (1.552.188.375)               | -                                    | -                      | -                    |
| Lắp đặt hệ thống chống sét lan truyền trại DL1                                    | 170.437.778           | -                           | (170.437.778)                 | -                                    | -                      | -                    |
| Lắp đặt hệ thống chống sét lan truyền trại BD3                                    | 245.650.075           | -                           | (245.650.075)                 | -                                    | -                      | -                    |
| Lắp đặt hệ thống chống sét lan truyền trại BP1                                    | 122.810.100           | -                           | (122.810.100)                 | -                                    | -                      | -                    |
| Lắp đặt hệ thống chống sét lan truyền trại BP2                                    | 159.418.870           | -                           | (159.418.870)                 | -                                    | -                      | -                    |
| Lắp đặt hệ thống chống sét lan truyền trại BT1                                    | 233.695.407           | -                           | (233.695.407)                 | -                                    | -                      | -                    |
| Lắp đặt hệ thống chống sét lan truyền trại BT2                                    | 198.638.589           | -                           | (198.638.589)                 | -                                    | -                      | -                    |
| Lắp đặt hệ thống chống sét lan truyền trại VT1                                    | 261.363.784           | -                           | (261.363.784)                 | -                                    | -                      | -                    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

.....

|   | Số đầu năm             | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn | Giảm khác              | Số cuối năm           |
|---|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Lắp đặt hệ thống chống sét lan truyền trại BD2</i> | 160.173.772            | -                           | (160.173.772)                 | -                                    | -                      | -                     |
| Chi phí dịch vụ giám sát bản vẽ                       | -                      | 285.000.000                 | -                             | -                                    | -                      | 285.000.000           |
| Công trình Lò Hoi BAF Tây Ninh                        | -                      | 1.661.550.000               | -                             | -                                    | -                      | 1.661.550.000         |
| Nhà máy cám   | -                      | 742.500.000                 | -                             | -                                    | -                      | 742.500.000           |
| Hệ thống xử lý nước thải                              | -                      | 2.637.884.846               | -                             | -                                    | -                      | 2.637.884.846         |
| <i>Hệ thống xử lý nước thải trại THI</i>              | -                      | 1.837.884.846               | -                             | -                                    | -                      | 1.837.884.846         |
| <i>Hệ thống xử lý nước thải trại BT1</i>              | -                      | 800.000.000                 | -                             | -                                    | -                      | 800.000.000           |
| Hệ thống nguồn Silo                                   | 41.201.000             | -                           | -                             | -                                    | -                      | 41.201.000            |
| <i>Lắp đặt hệ thống nguồn silo trại VT1</i>           | 29.707.000             | -                           | -                             | -                                    | -                      | 29.707.000            |
| <i>Lắp đặt hệ thống nguồn silo trại BPI</i>           | 11.494.000             | -                           | -                             | -                                    | -                      | 11.494.000            |
| Thi công hàng rào bảo vệ khu đất Mai Chí Thọ          | 76.010.000             | -                           | (76.010.000)                  | -                                    | -                      | -                     |
| <b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>                              | <b>782.561.345</b>     | -                           | <b>(782.561.345)</b>          | -                                    | -                      | -                     |
| Cải tạo Trại VT1                                      | 782.561.345            | -                           | (782.561.345)                 | -                                    | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>106.902.832.119</b> | <b>104.305.235.471</b>      | <b>(197.706.518.295)</b>      | <b>(432.662.335)</b>                 | <b>(1.829.683.856)</b> | <b>11.239.203.104</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****13. Phải trả người bán****a) Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                                | <i>16.439.618.924</i>           | <i>220.000.000</i>              |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc                                  | 220.000.000                     | 220.000.000                     |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành                       | 16.219.618.924                  | -                               |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                            | <i>3.763.775.553.401</i>        | <i>4.527.178.385.111</i>        |
| Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam                                    | 608.016.363.680                 | 193.033.011.407                 |
| Công ty Cổ phần Logistics Hong Kong                              | -                               | 37.445.568.672                  |
| Công ty cổ phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO                            | 287.535.418.940                 | 460.485.273.851                 |
| Công ty cổ phần kinh doanh thương mại Thịnh Phát                 | 803.555.401.736                 | 410.855.568.430                 |
| Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ                  | -                               | 505.977.716.870                 |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và phát triển thương mại Minh Đức | -                               | 204.953.134.880                 |
| Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam                           | 8.834.929.100                   | 265.227.041.600                 |
| Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp An Điền                              | 7.016.077.453                   | 191.970.337.500                 |
| Công ty Cổ phần Otran Logistics                                  | 286.315.617.400                 | 495.213.428.400                 |
| Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân                                       | -                               | 111.808.684.100                 |
| Công ty TNHH SX TM DV Sơn Hưng                                   | 198.845.156.840                 | 194.641.918.800                 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai           | 113.489.425.280                 | 149.271.439.260                 |
| Công ty CP Sản xuất Bao Bì và Xuất nhập Khẩu Hà Nội              | -                               | 136.979.006.320                 |
| Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần                 | -                               | 301.114.071.950                 |
| Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần                | -                               | 58.412.641.200                  |
| Công ty Cổ phần Nông sản Bờ biển Ngà                             | -                               | 468.332.271.977                 |
| Công ty Cổ phần Nông sản MOGB Quốc Tế                            | 617.171.520.673                 | 7.099.376.173                   |
| Công ty Cổ phần Nông sản TZAN Quốc Tế                            | 438.557.808.100                 | -                               |
| Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông lâm sản Thái Nguyên             | 296.962.674.460                 | 235.818.351.500                 |
| Các nhà cung cấp khác  | 97.475.159.739                  | 98.539.542.221                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>3.780.215.172.325</u></b> | <b><u>4.527.398.385.111</u></b> |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | <i>1.445.709.084</i>        | <i>48.988.880.825</i>        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng | -                           | 48.323.346.825               |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi BGF            | 150.000.000                 | -                            |
| Phạm Hoàng Dạ Thảo                       | 275.784.000                 | -                            |
| Nguyễn Duy Huân                          | 528.664.009                 | -                            |
| Lê Hồng Quyên                            | 150.000.250                 | -                            |
| Các khách hàng khác                      | 341.260.825                 | 665.534.000                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>1.445.709.084</u></b> | <b><u>48.988.880.825</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>           |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |                              | 86.636.363                   | (63.045.454)                    | 23.590.909                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.632.695.526               | 66.115.605.996               | (63.433.657.343)                | 14.357.962.361               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                            | 1.257.327.597                | (1.127.293.617)                 | 130.033.980                  |
| Thuế nhà đất               |                              | 389.831.260                  | (389.831.260)                   | -                            |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>11.632.695.526</u></b> | <b><u>67.849.401.216</u></b> | <b><u>(65.013.827.674)</u></b>  | <b><u>14.511.587.250</u></b> |

***Thuế giá trị gia tăng***

Đối với hoạt động bán sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt qua sơ chế cho doanh nghiệp ở khâu thương mại: Không phải kê khai tính nộp thuế GTGT, đối với các hoạt động khác: 10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Căn cứ điểm 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|              | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí khác | 2.548.750.000               | 1.631.818.604               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>2.548.750.000</u></b> | <b><u>1.631.818.604</u></b> |

20  
CÔ  
H N  
: I  
ÂN  
Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****17. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>   | <b>26.530.187.925</b>        | -                            |
| Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hinh - Phải trả lãi vay         | 1.910.120.548                | -                            |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định - Phải trả lãi vay              | 1.252.832.877                | -                            |
| Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 2                                     | 2.460.000.000                | -                            |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành                                | 20.786.234.500               | -                            |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh                            | 121.000.000                  | -                            |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>                                | <b>33.468.372.510</b>        | <b>12.439.107.922</b>        |
| Bảo hiểm xã hội   | 822.508.830                  | -                            |
| Bảo hiểm y tế   | -                            | -                            |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 483.684.945                  | -                            |
| Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam   | 653.445.205                  | -                            |
| Phải trả tiền mua Vật tư, hàng hóa chưa Hóa đơn                           | 23.369.290.733               | -                            |
| Phải trả tiền Chế độ Bảo hiểm xã hội                                      | 31.360.000                   | -                            |
| Phải trả tiền mua cổ phần Ông Phạm Hùng Thắng (CSH Công ty Nam An Khánh)  | 4.600.000.000                | -                            |
| Tiền nhận từ các đơn vị ủy thác xuất, nhập khẩu                           | -                            | -                            |
| Phải trả tiền mua cổ phần Ông Hoàng Văn Định (CSH Công ty Bảo Ngọc)       | 3.000.000.000                | 3.000.000.000                |
| Phải trả tiền mua cổ phần Ông Phạm Hùng Thắng (CSH Công ty Bắc An Khánh)  | -                            | 4.200.000.000                |
| Phải trả tiền mua cổ phần Ông Phạm Hùng Thắng (CSH Công ty Đông An Khánh) | -                            | 5.000.000.000                |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 508.082.797                  | 239.107.922                  |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>59.998.560.435</u></b> | <b><u>12.439.107.922</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm            |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn Bên liên quan</b>        | <b>161.007.061.000</b> | <b>161.007.061.000</b> | <b>32.700.000.000</b> | <b>32.700.000.000</b> |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                                   | -                      | -                      | 32.700.000.000        | 32.700.000.000        |
| Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình (1)            | 44.300.000.000         | 44.300.000.000         | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh (2) | 23.921.942.000         | 23.921.942.000         | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh (3)            | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định (4)                 | 68.785.119.000         | 68.785.119.000         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>161.007.061.000</b> | <b>161.007.061.000</b> | <b>32.700.000.000</b> | <b>32.700.000.000</b> |

(1) Khoản vay Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình theo hợp đồng vay ngày 10/04/2021. Thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất vay: 6%. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Công ty.

(2) Khoản vay Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh theo hợp đồng vay ngày 31/12/2021. Thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất vay: 6%. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Công ty.

(3) Khoản vay Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh theo hợp đồng vay ngày 29/12/2021. Thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất vay: 6%. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Công ty.

(4) Khoản vay Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định theo hợp đồng vay ngày 17/9/2021. Thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất vay: 6%. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

|   | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Bù trừ công nợ          | Số cuối năm            |
|---|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn Bên liên quan                                | 32.700.000.000        | 222.321.942.000                 | (83.400.000.000)             | (10.614.881.000)        | 161.007.061.000        |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                               | 32.700.000.000        | -                               | (32.700.000.000)             | -                       | -                      |
| Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình            | -                     | 44.300.000.000                  | -                            | -                       | 44.300.000.000         |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                        | -                     | 50.700.000.000                  | (50.700.000.000)             | -                       | -                      |
| Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh | -                     | 31.421.942.000                  | -                            | (7.500.000.000)         | 23.921.942.000         |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh            | -                     | 24.000.000.000                  | -                            | -                       | 24.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định                 | -                     | 71.900.000.000                  | -                            | (3.114.881.000)         | 68.785.119.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>32.700.000.000</b> | <b>222.321.942.000</b>          | <b>(83.400.000.000)</b>      | <b>(10.614.881.000)</b> | <b>161.007.061.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>              |
|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 100.000.000.000               | -                           | 19.761.620.663                           | 119.761.620.663          |
| Tăng vốn trong năm trước    | 400.000.000.000               | -                           | -  | 400.000.000.000          |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                             | -                           | 45.944.623.137                           | 45.944.623.137           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>500.000.000.000</b>        | <b>-</b>                    | <b>65.706.243.800</b>                    | <b>565.706.243.800</b>   |
| Số dư đầu năm nay           | 500.000.000.000               | -                           | 65.706.243.800                           | 565.706.243.800          |
| Tăng vốn trong năm nay (*)  | 280.000.000.000               | 279.844.500.000             | -  | 559.844.500.000          |
| Lợi nhuận trong năm         | -                             | -                           | 311.530.020.783                          | 311.530.020.783          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>780.000.000.000</b>        | <b>279.844.500.000</b>      | <b>377.236.264.583</b>                   | <b>1.437.080.764.583</b> |

(\*) Tăng vốn theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam số 29.04.2021/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 về việc triển khai Phương án phát hành tăng vốn điều lệ từ 500.000.000.000 đồng lên 780.000.000.000 đồng. Ngày 01 tháng 9 năm 2021, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 5089/UBCK-QLCB chấp thuận Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 19/2021/BC-BAF ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                     | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tỷ lệ</b> |
|---------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| Bà Bùi Hương Giang  | 103.375.000.000        | 13,25%       | 400.000.000.000        | 80,00%       |
| Ông Phan Ngọc Ân    | 49.550.000.000         | 6,35%        | -                      | -            |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | -                      | -            | 50.000.000.000         | 10,00%       |
| Bà Vũ Thị Thủy Dung | -                      | -            | 50.000.000.000         | 10,00%       |
| Các cổ đông khác    | 627.075.000.000        | 80,39%       | -                      | 0%           |
| <b>Cộng</b>         | <b>780.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>500.000.000.000</b> | <b>100%</b>  |

**c) Cổ phiếu**

|  | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 78.000.000         | 50.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 78.000.000         | 50.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 78.000.000         | 50.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 78.000.000         | 50.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 78.000.000         | 50.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | 78.000.000         | 50.000.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <u>Năm nay</u>                   | <u>Năm trước</u>                 |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Doanh thu bán nông sản     | 9.671.244.121.388                | 12.414.899.999.545               |
| Doanh thu chăn nuôi        | 765.959.523.669                  | 425.547.414.526                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 866.363.637                      | -                                |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>10.438.070.008.694</u></b> | <b><u>12.840.447.414.071</u></b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                   | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>         |
|-------------------|---------------------------|--------------------------|
| Giảm giá hàng bán | 568.708.386               | 32.092.635               |
| <b>Cộng</b>       | <b><u>568.708.386</u></b> | <b><u>32.092.635</u></b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                             | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                 |
|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Giá vốn nông sản            | 9.455.555.406.731               | 12.288.455.478.292               |
| Giá vốn chăn nuôi           | 507.232.924.873                 | 358.854.740.476                  |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 263.074.030                     | -                                |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>9.963.051.405.634</u></b> | <b><u>12.647.310.218.768</u></b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay      | 10.701.991.450               | 3.393.967.465               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 9.519.384                    | 93.622.930                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | 2.600.000.000                | -                           |
| Chiết khấu thanh toán           | -                            | 584.103.229                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>13.311.510.834</u></b> | <b><u>4.071.693.624</u></b> |

**5. Chi phí tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>              |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay                          | 4.488.772.605                | 112.128.081.229               |
| Lãi mua hàng trả chậm                    | 15.919.735.803               | -                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh           | 12.165.813                   | 4.174.713.753                 |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư           | 14.970.815.445               | 1.848.814.261                 |
| Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh | 7.914.833.333                | -                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>43.306.322.999</u></b> | <b><u>118.151.609.243</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****6. Chi phí bán hàng**

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 4.707.146.411                | 1.316.995.200               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.174.320.678                | -                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.766.164.072                | 11.382.800                  |
| Các chi phí khác                 | 645.541.997                  | 150.610.717                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>15.293.173.158</u></b> | <b><u>1.478.988.717</u></b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 33.932.186.639               | 3.546.003.250                |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 58.103.094                   | 167.239.235                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 880.451.418                  | 519.597.467                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.476.504.874                | 1.826.507.955                |
| Thuế, phí và lệ phí              | 19.752.880                   | 1.470.190.934                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.861.218.831                | 3.398.340.365                |
| Các chi phí khác                 | 10.457.948.909               | 3.327.657.052                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>50.686.166.645</u></b> | <b><u>14.255.536.258</u></b> |

**8. Thu nhập khác**

|  | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>            |
|--|--------------------------|-----------------------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường | 19.054.041               | 26.897.120                  |
| Thu nhập khác                          | 70.074.000               | 988.870.825                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>89.128.041</u></b> | <b><u>1.015.767.945</u></b> |

**9. Chi phí khác**

|                          | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Lãi thanh lý tài sản Heo | 410.553.445               | 5.957.065.742               |
| Thuế bị phạt chậm nộp    | 460.964.779               | -                           |
| Chi phí khác             | 4.407.562                 | 289.763.327                 |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>875.925.786</u></b> | <b><u>6.246.829.069</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP****1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Đầu tư vào Công ty liên doanh bằng hàng hóa                 | -              | 19.640.362.522   |
| Cần trừ công nợ phải thu cho vay và phải trả tiền thuê trại | 4.165.157.967  | -                |
| Cần trừ công nợ phải thu lãi vay và phải trả tiền thuê trại | 1.575.887.033  | 1.207.912.223    |
| Bù trừ tiền vay phải trả và phải thu về cho vay             | 7.500.000.000  | -                |
| Bù trừ tiền vay phải trả và công nợ ứng trước               | 3.114.881.000  | -                |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo (VND)                 |                |                  |
| <i>Bà Bùi Hương Giang</i>                              | 519.500.000    | 56.625.000       |
| <i>Ông Phan Ngọc Ẩn</i>                                | 518.236.000    | 61.340.000       |
| <i>Ông Nguyễn Thanh Hải</i>                            | 264.700.000    | 28.380.000       |
| <i>Bà Dương Thị Hồng Tân</i>                           | 232.250.000    | 61.250.000       |
| <i>Bà Đỗ Thị Thùy Dung (Miễn nhiệm ngày 21/7/2020)</i> | -              | 61.250.000       |
| <i>Ông Nguyễn Bá Vinh (Miễn nhiệm ngày 21/7/2020)</i>  | -              | 24.500.000       |
| <i>Ông Nguyễn Quốc Văn</i>                             | 260.855.000    |                  |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Góp vốn Tăng vốn trong năm</b>                      |                |                  |
| <i>Bà Bùi Hương Giang</i>                              | 50.750.000.000 | 320.000.000.000  |
| <i>Bà Vũ Thị Thùy Dung (Miễn nhiệm ngày 02/3/2021)</i> | -              | 40.000.000.000   |
| <i>Ông Nguyễn Anh Tuấn</i>                             | 200.000.000    | 40.000.000.000   |
| <i>Ông Phan Ngọc Ẩn</i>                                | 5.500.000.000  | -                |
| <i>Ông Lê Xuân Thọ</i>                                 | 600.000.000    | -                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải                       | 400.000.000    | -                |
| Ông Nguyễn Quốc Văn                        | 100.000.000    | -                |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy                    | 400.000.000    | -                |
| <i>Tạm ứng thành viên Ban lãnh đạo</i>     |                |                  |
| Ông Nguyễn Đức Thắng- Giám đốc Dự án       | -              | 19.255.131.513   |
| <i>Chuyển nhượng vốn góp</i>               |                |                  |
| Ông Phan Ngọc Ân - Chủ tịch HĐQT           |                | -                |
| <i>Phải thu về bán vốn góp công ty con</i> | 400.000.000    | -                |
| <i>Thu tiền bán vốn góp công ty con</i>    | 400.000.000    | -                |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kế toán trưởng   |                | -                |
| <i>Phải thu về bán vốn góp công ty con</i> | 800.000.000    | -                |
| <i>Thu tiền bán vốn góp công ty con</i>    | 800.000.000    | -                |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan được trình bày tại thuyết minh V.6.

**B, Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                                      | <u>Mối quan hệ</u>         |
|---|----------------------------|
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                               | Công ty con                |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc                           | Công ty con                |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành                | Công ty con                |
| Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh                        | Công ty con                |
| Công ty TNHH SX TM DV Đông An Khánh                       | Công ty con                |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh                       | Công ty con                |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1                     | Công ty con                |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2                     | Công ty con                |
| Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh | Công ty con                |
| Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình            | Công ty con                |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh            | Công ty con                |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định                 | Công ty con                |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                        | Công ty liên kết           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội   | Chi nhánh Công ty liên kết |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam        | Chi nhánh Công ty          |
| Myanmar BAF Joint Venture Company Limited                 | Công ty liên doanh         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên</b>                              |                 |                  |
| Phải trả tiền vay trong năm                                     | 80.300.000.000  | 33.700.000.000   |
| Số tiền vay đã trả trong năm                                    | 70.000.000.000  | 1.000.000.000    |
| Góp vốn trong năm   | -               | 30.000.000.000   |
| Phải thu tiền lãi cho vay                                       | 1.554.772.603   | -                |
| Trả tiền vay  | 32.700.000.000  | -                |
| <b>Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc</b>                          |                 |                  |
| Phải thu về cho vay   | 8.753.000.000   | 24.595.406.034   |
| Thu hồi tiền cho vay  | -               | 10.339.800.000   |
| Phải thu tiền lãi cho vay                                       | 1.131.558.268   | -                |
| Phải trả tiền thuê trại   | 2.640.000.000   | 880.000.000      |
| Tiền thuê trại đã trả   | 2.640.000.000   | 660.000.000      |
| <b>Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành</b>               |                 |                  |
| Góp vốn trong năm   | 29.400.000.000  | -                |
| Phải thu về cho vay   | 21.396.177.949  | 46.898.000.000   |
| Thu hồi tiền cho vay  | 43.276.593.000  | -                |
| Phải thu tiền lãi cho vay                                       | 2.850.728.668   | -                |
| Phải trả tiền mua hàng  | 15.007.644.448  | -                |
| Thanh toán tiền mua hàng  | 341.760.524     | -                |
| Phải trả tiền thu hộ Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành | 55.733.144.000  | -                |
| Trả tiền thu hộ   | 34.946.909.500  | -                |
| Phải thu tiền Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành thu hộ | 1.541.736.000   | -                |
| <b>Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh</b>                       |                 |                  |
| Phải thu về cho vay   | 29.666.462.000  | 2.400.000.000    |
| Phải thu tiền lãi cho vay                                       | 285.747.945     | -                |
| Góp vốn trong năm   | 19.600.000.000  | -                |
| <b>Công ty TNHH SX TM DV Đông An Khánh</b>                      |                 |                  |
| Phải thu về cho vay   | 2.487.845.000   | 1.800.000.000    |
| <b>Công ty TNHH SX TM DV Nam An Khánh</b>                       |                 |                  |
| Phải thu về cho vay   | 5.800.000.000   | -                |
| Phải thu tiền lãi cho vay                                       | 222.147.945     | -                |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1</b>                    |                 |                  |
| Phải thu về cho vay   | 106.198.217.000 | -                |
| Thu hồi tiền cho vay  | 21.000.000.000  | -                |
| Phải thu tiền lãi cho vay                                       | 1.799.983.562   | -                |
| Góp vốn trong năm   | 19.600.000.000  | -                |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2</b>                    |                 |                  |
| Thu hồi tiền cho vay  | 1.140.000.000   | -                |
| Phải trả khác   | 2.460.000.000   | -                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh</b> |                |                  |
| Phải thu về cho vay  | 7.500.000.000  | -                |
| Bù trừ phải thu về cho vay và phải trả tiền vay                  | 7.500.000.000  | -                |
| Phải thu tiền lãi cho vay  | 256.438.356    | -                |
| Phải trả tiền vay  | 31.421.942.000 | -                |
| <b>Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình</b>            |                |                  |
| Phải trả tiền vay  | 44.300.000.000 | -                |
| Phải trả tiền lãi vay  | 1.910.120.548  | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh</b>            |                |                  |
| Phải trả tiền vay  | 24.000.000.000 | -                |
| Phải trả khác  | 121.000.000    | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định</b>                 |                |                  |
| Phải trả tiền vay  | 71.900.000.000 | -                |
| Bù trừ công nợ   | 3.114.881.000  | -                |
| Phải trả tiền lãi vay  | 1.252.832.877  | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam</b>                        |                |                  |
| Phải thu tiền bán hàng   | 18.670.521.124 | -                |
| Thu tiền bán hàng  | 7.970.865.650  | -                |
| Phải trả tiền vay  | 50.700.000.000 | -                |
| Thanh toán tiền vay  | 50.700.000.000 | -                |
| <b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội</b>   |                |                  |
| Phải thu tiền bán hàng   | 790.669.080    | -                |
| Thu tiền bán hàng  | 314.887.030    | -                |
| <b>Myanmar Baf Joint Venture Company Limited</b>                 |                |                  |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh bằng hàng hóa                      | -              | 19.640.362.522   |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2; V.3; V.4; V.5; V.6; V.13; V.17; V.18.

**2. Thông tin về bộ phận****A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh****Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:**

- + Lĩnh vực thương mại
- + Lĩnh vực chăn nuôi

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| <b>Năm nay</b>  | <b>Lĩnh vực thương mại</b> | <b>Lĩnh vực chăn nuôi</b> | <b>Lĩnh vực dịch vụ</b> | <b>Cộng</b>               |
|---|----------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 9.671.244.121.388          | 765.390.815.283           | 866.363.637             | 10.437.501.300.308        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    | -                          | -                         | -                       | -                         |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>9.671.244.121.388</b>   | <b>765.390.815.283</b>    | <b>866.363.637</b>      | <b>10.437.501.300.308</b> |
| Chi phí bộ phận   | (9.455.555.406.731)        | (507.232.924.873)         | (263.074.030)           | (9.963.051.405.634)       |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 215.688.714.657            | 258.157.890.410           | 603.289.607             | 474.449.894.674           |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                            |                           |                         | (65.979.339.803)          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                            |                           |                         | 408.470.554.871           |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                            |                           |                         | 13.311.510.834            |
| Chi phí tài chính   |                            |                           |                         | (43.306.322.999)          |
| Thu nhập khác   |                            |                           |                         | 89.128.041                |
| Chi phí khác  |                            |                           |                         | (875.925.786)             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                            |                           |                         | (66.158.924.178)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                            |                           |                         | -                         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                            |                           |                         | <b>311.530.020.783</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>-</b>                   | <b>212.619.998.164</b>    |                         | <b>212.619.998.164</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>-</b>                   | <b>91.540.186.494</b>     | <b>263.074.030</b>      | <b>91.803.260.524</b>     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | <u>Lĩnh vực thương mại</u> | <u>Lĩnh vực chăn nuôi</u> | <u>Lĩnh vực dịch vụ</u> | <u>Cộng</u>              |
|--|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                            |                           |                         |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 3.120.822.703.639          | 2.118.840.457.182         | 14.912.916.682          | 5.254.576.077.503        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            |                            |                           |                         | 211.584.405.315          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                            |                           |                         | <u>5.466.160.482.818</u> |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                            |                           |                         | 4.005.215.252.844        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 3.759.853.600.645          | 245.361.652.199           | -                       | -                        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        |                            |                           |                         | 23.864.465.391           |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                            |                           |                         | <u>4.029.079.718.235</u> |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                            |                           |                         |                          |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                            |                           |                         |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 4.346.493.488.066          | 560.385.131.917           | -                       | 4.906.878.619.983        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            |                            |                           |                         | -                        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                            |                           |                         | 295.122.940.197          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                            |                           |                         | <u>5.202.001.560.180</u> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 4.557.051.273.905          | 33.167.810.635            | -                       | 4.603.356.208.458        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        |                            |                           |                         | 46.076.231.840           |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                            |                           |                         | <u>4.636.295.316.380</u> |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                            |                           |                         |                          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### **B, Thông tin về khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### **3. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### **A, Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

#### **B, Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

38

NG  
HIỆM  
4 T  
TÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                         | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm đến<br>5 năm | Trên 5<br>năm | Cộng                     |
|-------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                          |                         |               |                          |
| Vay và nợ               | 161.007.061.000          | -                       | -             | 161.007.061.000          |
| Phải trả người bán      | 3.780.215.172.325        | -                       | -             | 3.780.215.172.325        |
| Các khoản phải trả khác | 71.900.188.576           | -                       | -             | 71.900.188.576           |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.013.122.421.901</b> | -                       | -             | <b>4.013.122.421.901</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                          |                         |               |                          |
| Vay và nợ               | 32.700.000.000           | -                       | -             | 32.700.000.000           |
| Phải trả người bán      | 4.527.398.385.111        | -                       | -             | 4.527.398.385.111        |
| Các khoản phải trả khác | 15.575.354.918           | -                       | -             | 15.575.354.918           |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.575.673.740.029</b> | -                       | -             | <b>4.575.673.740.029</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**C, Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

82-C  
TY  
HỮU H  
DÁN  
VIỆT  
I.P.V

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|   | Giá trị sổ sách          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 113.989.076.918          | 7.411.278.258            | 113.989.076.918          | 7.411.278.258            |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 57.182.666.667           | 14.000.000.000           | 57.182.666.667           | 14.000.000.000           |
| Phải thu khách hàng                       | 2.813.040.379.237        | 3.513.015.978.086        | 2.813.040.379.237        | 3.513.015.978.086        |
| Các khoản cho vay                         | 206.029.524.239          | 91.009.573.257           | 206.029.524.239          | 91.009.573.257           |
| Các khoản phải thu khác                   | 107.854.669.773          | 112.797.602.976          | 107.854.669.773          | 112.797.602.976          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 697.584.557.710          | 162.775.373.155          | 697.584.557.710          | 162.775.373.155          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3.995.680.874.544</b> | <b>3.901.009.805.732</b> | <b>3.995.680.874.544</b> | <b>3.901.009.805.732</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                          |                          |                          |                          |
| Vay và nợ                                 | 161.007.061.000          | 32.700.000.000           | 161.007.061.000          | 32.700.000.000           |
| Phải trả người bán                        | 3.780.215.172.325        | 4.527.398.385.111        | 3.780.215.172.325        | 4.527.398.385.111        |
| Các khoản phải trả khác                   | 71.900.188.576           | 15.575.354.918           | 71.900.188.576           | 15.575.354.918           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.013.122.421.901</b> | <b>4.575.673.740.029</b> | <b>4.013.122.421.901</b> | <b>4.575.673.740.029</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Địa chỉ: 56 Nguyễn Quý Đức, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

**5. Thông tin so sánh**

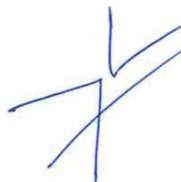
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2022

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Thị Mỹ Linh

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Bùi Hương Giang

